

Số/No.: 25.05.041.NCS.02.25.2	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 22/05/2025 Trang/Page: 1/3
-------------------------------	---	--

1. Tên khách hàng
Customer : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - CÔNG TY ĐƯỜNG ỐNG KHÍ NAM CÔN SƠN
BRANCH OF PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION – NAM CON SON PIPELINE COMPANY (NCSP)
2. Địa chỉ
Address : Tỉnh lộ 44, Xã An Ngãi, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Provincial Road 44, An Ngai Commune, Long Dien District, Ba Ria - Vung Tau Province
3. Địa điểm lấy mẫu
Sampling location : Nước thải nhiễm dầu sau xử lý. Mẫu lấy tại điểm xả thải có tọa độ: Vĩ độ: 10°27'04,6"N, Kinh độ: 107°12'48,8"E
Treated oily wastewater. The sample was taken at the discharged point with the coordinates: Lat: 10°27'04.6"N, Long: 107°12'48.8"E
4. Loại mẫu / *Sample type* : Mẫu nước thải công nghiệp (SW1) / *Industrial wastewater (SW1) sample*
5. Số lượng mẫu / *Quantity of samples* : 01 mẫu (SW1) / *01 sample (SW1)*
6. Mô tả mẫu / *Sample description* : Mẫu nước vàng nhạt / *Light yellow sample*
7. Phương pháp phân tích / *Test method* : Xin vui lòng xem ở Bảng sau / *See in the Table*
8. Ngày nhận mẫu / *Receiving date* : 15/05/2025
9. Ngày trả kết quả / *Reporting date* : 22/05/2025
10. Kết quả thử nghiệm / *Test results* : Xin vui lòng xem ở Bảng sau / *See in the Table*

TT No.	Thông số Parameter	Đơn vị Unit	Kết quả (SW1) Result	Phương pháp phân tích Test method
1.	Nhiệt độ Temperature	°C	32	SMEWW 2550B:2023
2.	pH	-	7,75	SMEWW 4500H ⁺ :2023
3.	Độ màu Colour	Pt-Co	36,1	SMEWW 2120C:2023
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Total Suspended Solids (TSS)	mg/L	KPH (MQL=6)	SMEWW 2540D:2023

**TRƯỞNG BỘ PHẬN
PHÒNG HOÁ HỌC MÔI TRƯỜNG
(MANAGER OF ENVIRONMENTAL CHEMISTRY UNIT)**



PHẠM THỊ TRANG VÂN

**PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN
AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ
(DEPUTY DIRECTOR OF VPI-CPSE)**



BÙI HỒNG ĐIỂM

Số/No.: 25.05.041.NCS.02.25.2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày/Date: 22/05/2025
Trang/Page: 2/3

TT No.	Thông số Parameter	Đơn vị Unit	Kết quả (SW1) Result	Phương pháp phân tích Test method
5.	Tổng N Total Nitrogen	mg/L	3,55	SMEWW 4500-N.C:2023
6.	Tổng P Total Phosphorus	mg/L	0,28	SMEWW 4500-P.B&E:2023
7.	N-NH ₄ ⁺ Ammonium (N-NH ₄ ⁺)	mg/L	KPH (MQL=0,06)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
8.	Tổng Phenol Total Phenol	mg/L	KPH (MDL=0,003)	SMEWW 5530B&C:2023
9.	Florua (F ⁻) Fluoride	mg/L	KPH (MQL=0,3)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023
10.	Xyanua (CN ⁻) Cyanide	mg/L	KPH (MDL=0,001)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023
11.	Tổng dầu mỡ khoáng Total mineral Oil and Grease	mg/L	KPH (MDL=1,2)	SMEWW 5520B&F:2023
12.	Clo dư Excess Chlorine	mg/L	KPH (MDL=0,05)	SMEWW 4500-Cl.G:2023
13.	Sulfua (S ²⁻) Sulfide	mg/L	KPH (MDL=0,03)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
14.	Đồng (Cu) Copper (Cu)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	SMEWW 3120B:2023
15.	Chì (Pb) Lead (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	SMEWW 3113B:2023
16.	Kẽm (Zn) Zinc (Zn)	mg/L	0,159	SMEWW 3120B:2023
17.	Cadimi (Cd) Cadmium (Cd)	mg/L	KPH (MDL=0,0004)	SMEWW 3113B:2023
18.	Niken (Ni) Nickel (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	SMEWW 3120B:2023
19.	Crôm III (Cr ³⁺) Chromium III	mg/L	KPH (MDL=0,006)	SMEWW 3500-Cr.B:2023 SMEWW 3120B:2023
20.	Crôm VI (Cr ⁶⁺) Chromium IV	mg/L	KPH (MDL=0,002)	SMEWW 3500-Cr.B:2023
21.	Tổng sắt (Fe) Total iron (Fe)	mg/L	0,309	SMEWW 3120B:2023
22.	Thủy ngân (Hg) Mercury (Hg)	mg/L	0,00086	SMEWW 3112B:2023

**TRƯỞNG BỘ PHẬN
PHÒNG HOÁ HỌC MÔI TRƯỜNG
(MANAGER OF ENVIRONMENTAL CHEMISTRY UNIT)**



PHẠM THỊ TRANG VÂN

**PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN
AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ
(DEPUTY DIRECTOR OF VPI-CPSE)**



BÙI HỒNG DIỄM

1. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu thử / Those testing results are only valid on the samples tested.

2. Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng / Information of samples is written as customer's request.

3. (*) Phương pháp được Vilas công nhận / Method is accredited by Vilas.

4. (**) Thông số không nằm trong phạm vi được chứng nhận bởi VIMCERTS / Parameter is not within the scope of VIMCERTS.

5. (KPH)-Không phát hiện / Not detected. (-)-Không quy định / Not regulated.

6. (KPT)-Không phân tích / Not analyzed.

7. (MDL)-Giới hạn phát hiện của phương pháp / Method Detection Limit.

8. (MQL)-Giới hạn định lượng của phương pháp / Method Quantification Limit.

Số/No.: 25.05.041.NCS.02.25.2	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 22/05/2025 Trang/Page: 3/3
-------------------------------	---	--

TT No.	Thông số Parameter	Đơn vị Unit	Kết quả (SW1) Result	Phương pháp phân tích Test method
23.	Asen (As) <i>Arsenic (As)</i>	mg/L	KPH (MQL=0,004)	SMEWW 3114B:2023
24.	Mangan (Mn) <i>Manganese (Mn)</i>	mg/L	KPH (MQL=0,04)	SMEWW 3120B:2023
25.	COD <i>Chemical Oxygen Demand</i>	mg/L	62	SMEWW 5220D:2023
26.	BOD ₅ <i>Biochemical Oxygen Demand</i>	mg/L	40	SMEWW 5210B:2023
27.	Coliform	MPN/100mL	KPH(MDL=2)	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú / Notes: KPH: Không phát hiện / Not detected; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp / Method Detection Limit; MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp / Method Quantification Limit.

**TRƯỞNG BỘ PHẬN
PHÒNG HOÁ HỌC MÔI TRƯỜNG
(MANAGER OF ENVIRONMENTAL CHEMISTRY UNIT)**



PHẠM THỊ TRANG VÂN

**PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN
AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ
(DEPUTY DIRECTOR OF VPI-CPSE)**



BÙI HỒNG DIỄM